

一、听 力

第一部分

第 1-10 题

例如:		✓
		×
1.		
2.		
3.		
4.		
5.		

6.		
7.		
8.		
9.		
10.		

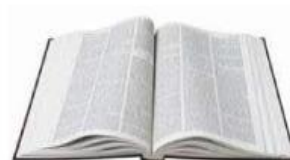
第二部分

第 11-15 题

A



B



C



D



E



F



例如：男：Nǐ xǐhuan shénme yùndòng?
你 喜欢 什么 运动 ？

女：Wǒ zuì xǐhuan tī zúqiú.
我 最 喜欢 踢 足球 。

D

11.

☐

12.

☐

13.

☐

14.

☐

15.

☐

第 16-20 题

A



B



C



D



E



16.

☐

17.

☐

18.

☐

19.

☐

20.

☐

第三部分

第 21-30 题

例如：男：Xiǎo Wáng, zhèlǐ yǒu jǐ ge bēizi, nǎge shì nǐ de?
男：小王，这里有几个杯子，哪个是你的？

女：Zuǒbian nàge hóngsè de shì wǒ de.
女：左边那个红色的是我的。

问：Xiǎo Wáng de bēizi shì shénme yánsè de?
问：小王的杯子是什么颜色的？

A hóngsè
A 红色 ✓

B hēisè
B 黑色

C báisè
C 白色

21. A tā yě qù
A 他也去

B tā bú qù
B 他不去

C tā qùguo le
C 他去过了

22. A yào xiūxi
A 要休息

B yào kǎoshì
B 要考试

C yào shàngkè
C 要上课

23. A tā bàba
A 她爸爸

B tā dìdì
B 她弟弟

C tā zhàngfu
C 她丈夫

24. A yuè hào
A 7 月 15 号

B yuè hào
B 8 月 15 号

C yuè hào
C 9 月 15 号

25. A shàngbān
A 上班

B chī fàn
B 吃饭

C kànbìng
C 看病

26. A hěn dà
A 很大

B tài yuǎn le
B 太远了

C fēicháng piàoliang
C 非常漂亮

27. A 304

B 307

C 407

28. A shēngbìng le
A 生病了

B bìng hǎo le
B 病好了

C bù gāoxìng le
C 不高兴了

29. A jīchǎng
A 机场

B chuán shang
B 船上

C chūzūchē shang
C 出租车上

30. A diǎn fēn
A 6 点 50 分

B diǎn
B 7 点

C diǎn fēn
C 7 点 10 分

第四部分

第 31-35 题

例如：女： Qǐng zài zhèr xiě nín de míngzi.
请 在 这 儿 写 您 的 名 字 。

男： Shì zhèr ma?
是 这 儿 吗 ？

女： Bú shì, shì zhèr.
不 是 ， 是 这 儿 。

男： Hǎo, xièxie.
好 ， 谢 谢 。

问： Nán de yào xiě shénme?
男 的 要 写 什 么 ？

A míngzi
名 字 ✓

B shíjiān
时 间

C fángjiān hào
房 间 号

31. A jīn
1 斤

B jīn
4 斤

C jīn
10 斤

32. A jiā li
家 里

B fànguǎnr
饭 馆 儿

C shāngdiàn
商 店

33. A gōngzuò
工 作

B fángzi
房 子

C gōngsī
公 司

34. A duō yuán
30 多 元

B duō yuán
300 多 元

C duō yuán
3000 多 元

35. A tīng dǒng le
听 懂 了

B zài qù wènwen
再 去 问 问

C shuō de tài màn
说 得 太 慢